

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2015	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	3 – 4
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 – 31

C
S
*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu Tư và
Phát Triển Nông Nghiệp NAPAGA)

Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược Liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Ông Hoàng Tất Thắng

Ông Lê Văn Minh

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNGIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
1		2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		296.752.569.346	135.874.466.589
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>21.097.529.986</i>	<i>21.359.746.729</i>
1	Tiền	111		21.097.529.986	21.359.746.729
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>33.000.000.000</i>	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			33.000.000.000	
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>216.383.591.723</i>	<i>99.955.859.357</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	78.429.592.726	41.951.915.995
2	Trả trước cho người bán	132		21.924.993.406	21.182.596.697
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	115.687.932.943	14.757.807.823
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.812.978.375	28.004.925.321
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(5.989.371.550)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>8.931.867.970</i>	<i>11.242.340.233</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05a	8.931.867.970	11.242.340.233
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>17.339.579.667</i>	<i>3.316.520.270</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	125.564.574	2.991.831
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.214.015.093	3.313.528.439
B	Tài sản dài hạn	200		129.983.544.591	39.380.147.442
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>2.686.707.696</i>	<i>21.665.110.397</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.582.032.967	21.665.110.397
	- Nguyên giá	222		4.245.074.904	29.098.372.016
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.663.041.937)	(7.433.261.619)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	104.674.729	-
	- Nguyên giá	228		115.000.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.325.271)	-
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.09</i>	<i>529.706.364</i>	<i>1.847.864.154</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	1.847.864.154
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>	<i>125.500.000.000</i>	<i>15.270.000.000</i>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		71.500.000.000	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.000.000.000	15.270.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.267.130.531</i>	<i>597.172.891</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	1.267.130.531	597.172.891
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

270

426.736.113.937

175.254.614.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
A Nợ phải trả	300		111.836.116.302	58.267.610.522
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>111.836.116.302</i>	<i>58.134.316.832</i>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	43.737.588.594	20.774.432.468
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.710.097.194	1.418.882.663
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	491.795.748	1.181.679.132
4 Phải trả người lao động	314		219.372.091	925.817.082
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	615.552.675	476.722.112
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	65.061.710.000	33.356.783.375
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		-	<i>133.293.690</i>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	-	132.293.690
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	1.000.000
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		314.899.997.635	116.987.003.509
<i>I Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.15</i>	<i>314.899.997.635</i>	<i>116.987.003.509</i>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.103.775	22.103.775
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.877.893.860	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.471.744.989	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.406.148.871	12.964.899.734
<i>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		426.736.113.937	175.254.614.031

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	101.009.827.799	63.473.392.131	374.292.191.029	298.593.548.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	294.778.143	5.778.795.692	2.706.197.598	6.589.677.167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.715.049.656	57.694.596.439	371.585.993.431	292.003.871.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	89.146.590.430	60.305.648.067	333.089.896.924	257.823.707.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.568.459.226	(2.611.051.628)	38.496.096.507	34.180.163.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	3.055.096.145	10.140.205.917	9.056.316.334	12.154.437.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	3.824.191.761	4.115.901.232	8.863.398.290	6.598.610.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.099.415.343	658.838.917	4.706.658.818	2.718.815.522
8. Chi phí bán hàng	25		5.118.258.366	5.217.561.778	25.382.982.637	15.308.876.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.711.043.884	2.309.587.863	8.255.521.940	4.591.531.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.970.061.360	(4.113.896.584)	5.050.509.974	19.835.582.087
11. Thu nhập khác	31	VI.21	171.373.243	8.454.610.540	9.235.744.140	8.486.737.138
12. Chi phí khác	32	VI.22	498.939.953	8.505.292.553	9.496.502.814	8.631.544.857
13. Lợi nhuận khác	40		(327.566.710)	(50.682.013)	(260.758.674)	(144.807.719)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.642.494.650	(4.164.578.597)	4.789.751.300	19.690.774.368
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	409.716.084		1.403.376.390	1.089.660.798

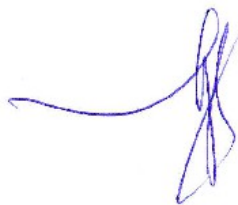
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.232.778.566	(4.164.578.597)	3.386.374.910	18.601.113.570
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61				
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.24	48	(1.041)	131
					4.499

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.789.751.300	19.690.774.368
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	632.394.415	3.226.524.233
- Các khoản dự phòng	3	530.519.248	4.730.931.115
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(252.003.566)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.274.368.995)	(1.460.937.118)
- Chi phí lãi vay	6	6.142.532.328	2.718.815.522
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(35.333.108.716)	(52.103.834.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.218.583.048)	(5.170.973.908)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	38.728.692.261	6.095.987.600
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(792.530.383)	(358.523.465)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.142.532.328)	(2.718.815.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.649.703.121)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1.589.492.864	4.427.751.023
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.829.000.000)	(4.776.217.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(4.826.444.175)	(25.950.522.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.524.330.381)	(138.095.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	19.174.870.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(236.223.545.960)	(99.197.054.436)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.293.420.840	92.965.795.203
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(112.630.000.000)	(9.970.000.000)

100:
0N
01
000
1-1

300

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.368.886.308	1.409.037.118
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(223.140.699.193)</i>	<i>(14.930.317.579)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.000.000.000	64.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	176.176.305.588	142.096.871.718
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.471.378.963)	(147.901.768.841)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>227.704.926.625</i>	<i>58.195.102.877</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(262.216.743)	17.314.262.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.359.746.729	4.045.483.927
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	21.097.529.986	21.359.746.729

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng *CTP.*

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	75.000.000.000	25,0
Bà Phan Thị Minh Châu	14.400.000.000	4,8
Đối tượng khác	210.600.000.000	70,2
Cộng	300.000.000.000	100,0

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dự liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Tiền mặt	700.849.134	1.339.602.546
- Tiền gửi Ngân hàng:	20.396.680.852	20.020.144.183
Cộng	21.097.529.986	21.359.746.729
2. Phải thu khách hàng	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
a) <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	78.429.592.726	41.576.749.425
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO (*)	330.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Tân Tân (*)	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới (*)	1.260.000.000	1.260.000.000

Khách hàng nước ngoài	70.515.930.879	24.800.336.862
Khách hàng trong nước khác	2.049.396.247	11.009.975.513
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	97.828.550	375.166.570
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	97.828.550	375.166.570
Cộng	<u>78.429.592.726</u>	<u>41.951.915.995</u>

(*) Thuyết minh bổ sung mục 2a. Nợ xấu *VF*

2a. Nợ xấu	Tại ngày 31/12/2015			Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.766.437.050	-	-	5.766.437.050	-	-
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	14.757.807.823
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	4.090.434.500
- Bà Nguyễn Thị Minh	-	2.806.213.920
- Ông Phan Văn Hội	-	2.468.915.147
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	5.392.244.256
<i>Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức</i>	115.687.932.943	-
Cộng	115.687.932.943	14.757.807.823

4. Phải thu khác	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	6.812.978.375	-	28.004.925.321	-
- Phải thu tạm ứng	1.196.484.962	-	9.851.417.810	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.829.000.000	-	-	-
- Phải thu khác.	3.787.493.413	-	18.153.507.511	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	6.812.978.375	-	28.004.925.321	-

5. Hàng tồn kho:	Tại ngày 31/12/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	484.753.161	-
- Công cụ, dụng cụ;	560.000	-	771.602.734	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.510.582.434	-	8.585.417.748	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 31/12/2015

- Thành phẩm;	420.725.536	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	1.400.566.590	-
Cộng	8.931.867.970	-	11.242.340.233	-

6. Chi phí trả trước	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
<i>a) Ngắn hạn</i>	125.564.574	2.991.831
- Công cụ dụng cụ	19.683.000	2.991.831
- Chi phí khác	105.881.574	-
<i>b) Dài hạn</i>	1.267.130.531	597.172.891
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	553.397.886	349.492.395
- Chi phí khác	713.732.645	247.680.496
Cộng	1.392.695.105	600.164.722

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.919.343.288	13.770.367.192	1.851.889.992	6.556.771.544	29.098.372.016
- Mua trong năm			940.473.546		940.473.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		(12.932.000.000)	(767.433.181)		(13.699.433.181)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 31/12/2015

- Giảm khác	(5.116.554.886)	(190.822.511)	(394.863.636)	(6.392.096.444)	(12.094.337.477)
Số dư cuối năm	1.802.788.402	647.544.681	3.164.933.083	164.675.100	5.779.941.266
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	862.087.961	4.526.653.725	624.657.143	1.419.862.790	7.433.261.619
- Khấu hao trong năm	320.924.893	317.620.639	951.794.814	238.159.812	1.828.500.158
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(4.166.977.778)	(693.842.187)	0	(4.860.819.965)
- Giảm khác	(289.684.958)	(29.751.905)	(84.091.335)	(1.493.347.502)	(1.896.875.700)
Số dư cuối năm	893.327.896	647.544.681	1.492.360.622	164.675.100	3.197.908.299
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	6.057.255.327	9.243.713.467	1.227.232.849	5.136.908.754	21.665.110.397
- Tại ngày cuối năm	909.460.506	0	1.672.572.461	0	2.582.032.967

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	10.325.271	10.325.271
Số dư cuối năm	10.325.271	10.325.271
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	104.674.729	104.674.729

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
- Nhà xưởng	213.636.364		213.636.364	
- Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000		316.070.000	
- Dự án trồng gác giai đoạn 2	-		1.318.157.790	
Cộng	529.706.364		1.847.864.154	

11.31.2015.13.11

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2015			Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	54.000.000.000	51.792.635.810	(2.207.364.190)	2.400.000.000	2.400.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	-
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.991.412.000	(8.588.000)	-	-	-
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)	-	-	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	4.716.730.838	(1.283.269.162)	-	-	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	24.000.000.000	23.084.580.972	(915.419.028)	-	-	-
+ Công ty CP Chanh leo Nafoods	-	-	-	12.870.000.000	12.870.000.000	-
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Thông tin chi tiết các Công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

STT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	40.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.
2	Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
3	Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò và các gia súc khác.
4	Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	Nghệ An	40,0	40,0	Nhân và chăm sóc giống, Hoạt động dịch vụ trồng trọt

11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.737.588.594	43.737.588.594	20.774.432.468	20.774.432.468
Cty TNHH MTV TM Nghĩa Đức Đắc Nông	-	-	2.345.053.971	2.345.053.971
Công ty TNHH Nước Giải Khát Delta	9.327.864.150	9.327.864.150	3.159.988.821	3.159.988.821
Công ty CP Đầu Tư và Giao Nhận Vận Tải Toàn cầu	2.237.138.618	2.237.138.618	1.605.314.072	1.605.314.072
Công ty TNHH Bá Trai	148.515.835	148.515.835	941.381.515	941.381.515
DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	-	3.138.157.186	3.138.157.186
Cơ sở thu mua nông sản Thuận Lâm	-	-	1.635.819.715	1.635.819.715
Ông Nguyễn Minh Khôi	586.302.280	586.302.280	1.703.592.560	1.703.592.560
Ông Nguyễn Tiến Dương	-	-	1.001.179.000	1.001.179.000
Ông Nguyễn Dư Khánh Ngân	157.804.500	157.804.500	879.167.829	879.167.829
Phải trả cho các đối tượng khác	31.279.963.211	31.279.963.211	4.364.777.799	4.364.777.799
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết trong tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	43.737.588.594	43.737.588.594	20.774.432.468	20.774.432.468
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.181.679.132	3.959.819.737	4.649.703.121	491.795.748
+ Thuế TNDN	605.829.190	2.495.452.732	2.691.565.838	409.716.084

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/12/2015

+ Thuế TNDN	605.829.190	2.495.452.732	2.691.565.838	409.716.084
+ Thuế TNCN	59.040.526	237.673.173	214.634.035	82.079.664
+ Tiền thuê đất	514.407.000	850.303.000	1.364.710.000	
+ Thuế khác	2.402.416	376.390.832	378.793.248	
Cộng	1.181.679.132	3.959.819.737	4.649.703.121	491.795.748

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Tại ngày 31/12/2015

Tại ngày 01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Bảo hiểm xã hội

- Kinh phí công đoàn

- Phải trả khác

b) Dài hạn

- Phải trả khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

615.552.675

476.722.112

136.067.404

48.485.463

10.559.308

32.372.603

468.925.963

395.864.046

-

132.293.690

-

132.293.690

-

-

615.552.675

609.015.802

14. Vay và nợ thuê tài chính

Tại ngày 31/12/2015

Trong kỳ

Tại ngày 01/01/2015

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

a) Vay ngắn hạn

65.061.710.000

65.061.710.000

169.564.608.263

137.859.681.638

33.356.783.375

33.356.783.375

- Phan Thị Lệ Thu

-

-

-

1.741.852.675

1.741.852.675

1.741.852.675

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/12/2015

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Vinh (*)	64.836.310.000	64.836.310.000	131.461.121.601	96.556.811.601	29.932.000.000	29.932.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chung VN CN Nghệ An	-	-	9.522.976.662	11.205.907.362	1.682.930.700	1.682.930.700
- Quỹ Fund	-	-	28.355.110.000	28.355.110.000	-	-
- Wast Co., LTD	225.400.000	225.400.000	225.400.000	-	-	-
b) Vay dài hạn						
Cộng	65.061.710.000	65.061.710.000	169.564.608.263	137.859.681.638	33.356.783.375	33.356.783.375

(*) - Chi tiết như sau:

STT	Số tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Kỳ hạn	Lãi suất %	Lãi suất (năm)	Tài sản thế chấp
1	010737006520	23/07/2015	25/01/2016	6	3,8	288,500	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013.
2	0107370065245	24/07/2015	25/01/2016	6	3,8	275,000	
3	0107370065272	27/07/2015	27/01/2016	6	3,8	15,600	
4	0107370065355	30/07/2015	01/02/2016	6	3,8	170,000	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013.
5	0107370065539	11/08/2015	11/02/2016	6	4,5	83,000	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BD 691956 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/01/2012 của Nguyễn Thị Hồng.
6	0107370065603	13/08/2015	15/02/2016	6	4,5	292,500	
7	0107370065731	21/08/2015	22/02/2016	6	4,5	80,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/12/2015

8	0107370065805	26/08/2015	26/02/2016	6	4,5	65,000	- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện. - 01 Ô tô Toyota Fortuner. - 01 Ô tô Mitsubishi Triton. - Các tài sản khác.
9	0107370065942	09/09/2015	09/03/2016	6	4,5	201,400	
10	0107370066049	14/09/2015	14/03/2016	6	4,5	71,800	
11	0107370066177	23/09/2015	23/03/2016	6	4,5	212,500	
12	0107370066195	24/09/2015	24/03/2016	6	4,5	161,800	
13	0107370066315	30/09/2015	30/03/2016	6	4,5	17,400	
14	0107370066397	08/10/2015	08/04/2015	6	4,5	156,400	
15	0107370066461	13/10/2015	13/04/2015	6	4,5	119,300	
16	0107370066838	05/11/2015	05/05/2016	6	4,5	134,200	
17	0107370066911	13/11/2015	13/05/2015	6	4,5	154,100	
18	0107370066939	17/11/2015	17/05/2016	6	4,5	21,200	
19	0107370067009	20/11/2015	20/05/2016	6	4,5	17,900	
20	0107370067081	26/11/2015	26/05/2016	6	4,5	144,300	
21	0107370067155	01/12/2015	01/06/2016	6	4,5	23,200	
22	0107370067256	08/12/2015	08/06/2016	6	4,5	19,400	

23	0107370067375	16/12/2015	16/06/2016	6	4,5	152,000	
----	---------------	------------	------------	---	-----	---------	--

4

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	-	22.103.775	(5.636.213.836)	34.385.889.939
- Tăng vốn trong năm trước	64.000.000.000	-	-	-	64.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	18.601.113.570	18.601.113.570
- Số dư đầu năm nay	104.000.000.000	-	22.103.775	12.964.899.734	116.987.003.509
- Tăng vốn năm nay	196.000.000.000	-	-	-	196.000.000.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	3.406.148.870	3.406.148.870
- Tăng khác	-	22.103.775	-	-	22.103.775
- Giảm khác	-	-	(22.103.775)	(1.493.154.742)	(1.515.258.517)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	22.103.775	-	16.615.481.438	314.899.997.635

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	196.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	104.000.000.000

15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	22.103.775	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
a) Doanh thu	374.291.582.037	298.593.548.612
- Doanh thu bán hàng;	373.724.546.272	298.593.548.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	567.035.765	
Cộng	374.291.582.037	298.593.548.612
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.706.197.598	6.589.677.167
18. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	265.185.937.739	189.894.829.497
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	67.903.959.185	67.928.878.114
Cộng	333.089.896.924	257.823.707.611

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	67.903.959.185	67.928.878.114
Cộng	333.089.896.924	257.823.707.611
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.076.942.211	2.708.541.823
- Cổ tức lợi nhuận được chia		9.134.694.379
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.979.374.123	311.201.235
Cộng	9.056.316.334	12.154.437.437
20. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
- Lãi tiền vay	4.706.658.818	2.718.815.522
- Lãi bảo lãnh, thế chấp		344.429.845
- Chênh lệch tỷ giá	3.182.341.911	288.531.486
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính		3.100.000.000
- Chi phí tài chính khác	974.397.561	146.833.735
Cộng	8.863.398.290	6.598.610.588
21. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.036.040.000	8.431.700.000
- Các khoản khác.	199.704.140	55.037.138
Cộng	9.235.744.140	8.486.737.138
22. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	8.838.613.216	8.483.600.000
- Các khoản khác.	657.889.598	147.944.857
Cộng	9.496.502.814	8.631.544.857
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.053.745.286	1.089.660.798
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	349.631.104	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.403.376.390	1.089.660.798
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	3.386.374.910	18.601.113.570
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.666.667	4.134.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	4.499

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

1.1. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được phân loại và lập lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	MS	Số dư cuối năm BCTC 2014	Số dư đầu năm BCTC 2015
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.201.492.582	28.004.925.321
Tài sản ngắn hạn khác	155	13.167.938.080	3.316.520.270
- Quỹ đầu tư phát triển	418	-	22.103.775
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	104.000.000.000

1.2. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng